Matching

1/ extremely /ɪkˈstriːm.li/ (adv) : _____

- extreme /ɪkˈstriːm/(adj): _____

2/ reserved /rɪˈzɜːvd/ (adj) : _____

4/ sense of humor / sens əv ˈhjuː.mər / (n) : _____

5/ neighbour / ˈneɪ.bər / (n): _____

- neighbourhood / ˈneɪ.bə.hʊd / (n) : _____

6/ orphanage / ˈɔː.fən.ɪdʒ /(n): _____

- orphan / ˈɔː.fən / (n) : _____

7/ outgoing / ˌaʊtˈgəʊ.ɪŋ / (adj): _____

- sociable/ˈsəʊ.ʃə.bəl /(adj) _____

a. thích giao tiếp, dễ hòa đồng

b. năng khiếu hài hước

c. rất, cực kỳ

d. người hàng xóm

e. trẻ mồ côi

f. trung tâm nuôi trẻ mồ côi

g. thích giao tiếp, dễ hòa đồng

h. cực độ

i. khu phố

j. dè dặt, ít nói

LIVEWORKSHEETS